

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2022/DS-PT

Ngày: 31 - 3 - 2022

V/v tranh chấp hợp đồng đặt cọc và hợp
đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ch� Linh

Các Thẩm phán:

Bà Võ Bích Hải

Bà Nguyễn Thị Trang Thư

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Dương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2022/TLPT-DS ngày 14 tháng 01 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng đặt cọc và hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2021/DSST ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận Bình Thủy bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 35/2022/QĐ-PT ngày 28 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Duy T; cư trú tại: Phường T, quận R, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Võ Thanh T1, cư trú tại: Phường P, quận R, thành phố Cần Thơ là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 28/02/2022).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Tiến B và bà Trần Thị Anh T2; cùng cư trú tại: Phường T, quận B, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp của các bị đơn: Ông Phạm Hồng D; cư trú tại: Phường H, quận B, thành phố Cần Thơ là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 16/02/2022).

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Duy T là nguyên đơn.

- Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thủy.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/12/2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện cho nguyên đơn - bà Võ Thanh T1 trình bày:

Ông T và ông B, bà T2 có mối quan hệ quen biết lâu năm, thường xuyên có quan hệ vay mượn tiền. Ông B, bà T2 vay tiền ông T để làm ăn kinh doanh. Vào các ngày 12/4/2018, 10/12/2018 và ngày 14/5/2019, ông T có cho ông B, bà T2 vay tiền, thỏa thuận cụ thể như sau:

Ngày 12/4/2018 vay số tiền 75.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng;

Ngày 10/12/2018 vay số tiền 165.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng;

Ngày 14/5/2019 vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng.

Việc vay tiền với các ngày nêu trên hai bên có lập các hợp đồng vay và không có thỏa thuận thời hạn vay. Tổng cộng ông B, bà T2 vay số tiền là 340.000.000 đồng và không có thế chấp tài sản gì cho nguyên đơn. Từ khi vay tiền đến nay, bị đơn không có trả tiền gốc và lãi cho nguyên đơn khoản tiền nào. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ gốc là 340.000.000 đồng và tiền lãi là 200.000.000 đồng, trong đó cụ thể như sau:

Hợp đồng vay ngày 12/4/2018, yêu cầu trả nợ gốc 75.000.000 đồng tính lãi theo mức lãi suất 20%/năm kể từ ngày 13/4/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm, tính tròn 43 tháng với số tiền lãi là 53.750.000 đồng;

Hợp đồng vay ngày 10/12/2018, yêu cầu trả nợ gốc 165.000.000 đồng, tính lãi suất theo mức lãi suất 20%/năm, kể từ ngày 11/12/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm, tính tròn 35 tháng với số tiền lãi là 96.250.000 đồng;

Hợp đồng vay ngày 14/5/2019, yêu cầu trả nợ gốc 100.000.000 đồng tính lãi theo mức lãi suất 20%/năm kể từ ngày 15/5/2019 cho đến thời điểm xét xử, tính tròn 30 tháng với số tiền lãi là 50.000.000 đồng.

Ngày 16/01/2019, ông T và ông B, bà T2 có ký hợp đồng đặt cọc bằng giấy tay. Nội dung thỏa thuận trong hợp đồng đặt cọc ngày 16/01/2019 là ông B, bà T2 chuyển nhượng cho ông T nhà và đất tại thửa số 198, tờ bản đồ số 84 tại đường D, phường T, quận B, thành phố Cần Thơ. Nhà và đất này đứng tên ông B, bà T2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT084970, số vào sổ cấp GCN: CH 04634 do Ủy ban nhân dân quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ cấp ngày 15/4/2014. Vào thời điểm ký hợp đồng đặt cọc thì nhà và đất này đang được thế chấp cho ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Cần Thơ. Ông T đặt cọc cho ông B, bà T2 số tiền 390.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng nhà và đất nêu trên và ông T đã giao toàn bộ số tiền đặt cọc cho ông B, bà T2 vào ngày 16/01/2019 được ghi nhận trong hợp đồng chứ không lập biên nhận tiền. Tuy nhiên, do giấy tờ nhà và đất ông B, bà T2 đang thế chấp cho ngân hàng nên đến ngày 18/01/2019 ông T và ông B, bà T2 đến Văn phòng công chứng L để ký

lại hợp đồng đặt cọc. Đồng thời quy định cụ thể trong hợp đồng đặt cọc là trong thời hạn 15 ngày đặt cọc, vợ chồng ông B, bà T2 phải giải chấp nhà và đất để ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông T. Nếu quá thời hạn đặt cọc mà bên ông B, bà T2 không ký hợp đồng chuyển nhượng thì phải bồi thường gấp đôi tiền cọc, bên ông T không mua thì phải mất cọc.

Khi đến thời hạn ký hợp đồng chuyển nhượng, ông T nhiều lần yêu cầu ông B, bà T2 làm thủ tục giải chấp để ký hợp đồng chuyển nhượng thì ông B, bà T2 cho biết không xoay được tiền. Vì vậy, ngày 14/5/2019 ông T cho ông B, bà T2 tiếp tục vay số tiền 100.000.000 đồng để giải chấp tài sản. Ông B, bà T2 nhận tiền vay nhưng vẫn chưa chịu ký hợp đồng chuyển nhượng nhà và đất. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện nguyên đơn yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc ngày 16/01/2019 và hợp đồng đặt cọc được công chứng ngày 18/01/2019 và yêu cầu ông B, bà T2 trả lại số tiền cọc là 390.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện cho bị đơn - ông Phạm Hồng D trình bày:

* Đối với các hợp đồng vay tiền ngày 12/4/2018, ngày 10/12/2018 và ngày 14/5/2019:

Bị đơn có ký các hợp đồng vay như lời trình bày của đại diện cho nguyên đơn. Vào thời điểm hai bên ký các hợp đồng vay do hai bên quen biết, có mối quan hệ làm ăn với nhau nên bị đơn đã ký vào các hợp đồng vay mà nội dung thông tin về số tiền, lãi suất để trống chưa có ghi vào. Sau đó, ông T mới tự điền vào, chữ viết trong các hợp đồng là của ông T viết. Hai bên vay tiền không có thỏa thuận thời hạn vay. Tuy nhiên, số tiền vay và lãi suất không đúng như đại diện cho nguyên đơn trình bày. Thực tế, nguyên đơn cho bị đơn vay tiền cụ thể như sau:

Hợp đồng vay ngày 12/4/2018, bị đơn vay số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 7%/tháng. Bị đơn đã đóng lãi từ tháng 5/2018 đến ngày 14/5/2019.

Hợp đồng vay ngày 10/12/2018, bị đơn vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 9%/tháng. Bị đơn đã đóng lãi từ tháng 1/2019 đến ngày 14/5/2019.

Hợp đồng vay ngày 14/5/2019, bị đơn vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 9%/tháng. Đối với hợp đồng này bị đơn chưa đóng lãi.

Tổng số tiền mà bị đơn vay của nguyên đơn là 250.000.000 đồng, bị đơn đã đóng tiền lãi đầy đủ cho nguyên đơn do lãi quá cao nên đến ngày 14/5/2019 bị đơn ngưng đóng lãi. Nay, bị đơn đồng ý trả nợ gốc 250.000.000 đồng và tiền theo lãi suất 20%/năm, tính từ ngày 15/5/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là 126.250.000 đồng nhưng phải trừ các khoản tiền lãi chênh lệch bị đơn đã đóng cho nguyên đơn. Bị đơn không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh các khoản tiền gốc này, vào thời điểm trả tiền lãi cho nguyên đơn thì bị đơn cũng không có biên nhận trả lãi. Xác định chữ ký, chữ viết của ông B trong các hợp đồng vay tiền nêu trên là của ông B. Tại phiên tòa, ông D đại diện cho bị đơn bà T2 không đồng ý liên đới trả nợ với ông B do bà T2 không có ký vào các hợp đồng vay.

* Đối với hợp đồng đặt cọc ngày 16/01/2019 và hợp đồng đặt cọc ngày 18/01/2019 được công chứng:

Bị đơn có ký hợp đồng đặt cọc ngày 16/01/2019 và hợp đồng đặt cọc ngày 18/01/2019 được công chứng với nguyên đơn để chuyển nhượng đất và nhà như đại diện nguyên đơn trình bày. Thỏa thuận số tiền đặt cọc là 390.000.000 đồng. Tuy nhiên do nhà và đất của bị đơn đang thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ nên hai bên thỏa thuận là sau khi ký hợp đồng đặt cọc có công chứng thì nguyên đơn đưa đủ tiền đặt cọc cho bị đơn để bị đơn trả nợ cho Ngân hàng lấy bản chính giấy tờ nhà, đất và xóa thế chấp rồi sẽ ký hợp đồng chuyển nhượng. Khi ký hợp đồng chuyển nhượng xong thì nguyên đơn sẽ giao đủ số tiền còn lại cho bị đơn. Thời hạn đặt cọc là 15 ngày kể từ ngày ký hợp đồng đặt cọc, hai bên phải ký hợp đồng chuyển nhượng.

Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ đưa cho bị đơn số tiền đặt cọc là 150.000.000 đồng bao gồm ngày 16/01/2019 ký hợp đồng đặt cọc tay, nguyên đơn đưa 50.000.000 đồng, đến ngày 18/01/2019 ký hợp đồng đặt cọc có công chứng, nguyên đơn đưa thêm 100.000.000 đồng. Đồng thời, hai bên thỏa thuận sau khi công chứng hợp đồng đặt cọc ngày 18/01/2019 xong thì nguyên đơn sẽ đưa số tiền đặt cọc còn lại 240.000.000 đồng trong thời hạn 15 ngày như thỏa thuận trong hợp đồng, nếu không thực hiện thì sẽ mất tiền cọc. Khi hết thời hạn nêu trên thì nguyên đơn vẫn chưa giao số tiền đặt cọc còn lại. Bị đơn nhiều lần yêu cầu nguyên đơn thực hiện giao tiền cọc còn lại nhưng nguyên đơn yêu cầu gia hạn thêm thời gian và xin được ký lại hợp đồng đặt cọc nhưng bị đơn không đồng ý. Nay, nguyên đơn khởi kiện ra Tòa án, bị đơn không đồng ý trả tiền cọc theo yêu cầu nguyên đơn. Do nguyên đơn vi phạm hợp đồng đặt cọc nên phải mất tiền cọc 150.000.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 56/2021/DSST ngày 25 tháng 11 năm 2021, Tòa án nhân dân quận Bình Thủy đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Duy T đối với bị đơn ông Nguyễn Tiến B, bà Trần Thị Anh T2 về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc và hợp đồng vay tài sản”.

1.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Duy T đối với bị đơn ông Nguyễn Tiến B, bà Trần Thị Anh T2 về yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc và trả lại tiền đặt cọc 390.000.000 đồng.

1.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Duy T đối với bị đơn ông Nguyễn Tiến B, bà Trần Thị Anh T2 về yêu cầu trả nợ gốc 340.000.000 đồng và tiền lãi.

Ông Nguyễn Tiến B và bà Trần Thị Anh T2 có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Duy T tổng số tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 539.200.000 (Năm trăm ba mươi chín triệu hai trăm nghìn) đồng (Trong đó nợ gốc là 340.000.000 đồng và tiền lãi 199.200.000 đồng).

Thời gian và phương thức thanh toán: Do đương sự tự thỏa thuận, nếu không thống nhất thì do Cơ quan Thi hành án Dân sự quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ giải quyết theo thẩm quyền.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 25.568.000 (Hai mươi lăm triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn) đồng, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.

Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng. Được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 004972 ngày 29/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. Nguyên đơn được nhận lại số tiền 19.128.000 (Mười chín triệu một trăm hai mươi tám nghìn) đồng.

Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các bên theo luật định.

Tại đơn kháng cáo đề ngày 29/11/2021, nguyên đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu đòi lại tiền cọc là không đúng với sự thật khách quan, gây thiệt hại cho nguyên đơn. Do vậy, nguyên đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, buộc bị đơn phải hoàn trả tiền cọc cho nguyên đơn là 390.000.000 đồng.

Tại Quyết định kháng nghị số 01/QĐ-VKS-DS ngày 24/12/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thủy cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định các bên chỉ giao nhận tiền cọc 150.000.000 đồng là chưa có cơ sở vững chắc, chưa phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 328 Bộ luật dân sự năm 2015, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ vẫn giữ nguyên kháng nghị.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tại phiên tòa: Hoạt động tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, qua phân tích các tình tiết, sự kiện pháp lý và các quy định pháp luật có liên quan, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ cho rằng bị đơn không có chứng cứ gì chứng minh chỉ nhận 150.000.000 đồng ngoài thừa nhận bằng lời nói, nếu bị đơn chỉ nhận 150.000.000 đồng thì phải ghi vào hợp đồng đặt cọc hoặc có ý kiến phản bác nhưng bị đơn lại im lặng đề nguyên đơn khởi kiện rồi thừa nhận chỉ nhận 150.000.000 đồng nên việc bị đơn ký vào hợp đồng đặt cọc với số tiền là 390.000.000 đồng thì phải chịu trách nhiệm với số tiền mình ký. Do đó, đề nghị chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thủy, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện và các chứng cứ đã thẩm tra cho thấy các bên tranh chấp về hợp đồng đặt cọc và hợp đồng vay tài sản. Tòa án nhân dân quận Bình Thủy đã thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền và xác định đúng quan hệ tranh chấp theo các quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Theo đơn kháng cáo và Quyết định kháng nghị cho thấy, nội dung giải quyết của bản án sơ thẩm về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và việc hủy bỏ hợp đồng đặt cọc thì các bên không phản đối. Do vậy, bản án phúc thẩm chỉ xem xét lại về tranh chấp hợp đồng đặt cọc, mà vấn đề cụ thể cần xem xét là xác định nguyên đơn đã giao đủ khoản tiền cọc 390.000.000 đồng hay chưa.

[3] Hợp đồng đặt cọc là một loại hợp đồng dân sự. Theo quy định tại mục 7 Chương XV của Bộ luật dân sự thì giao kết hợp đồng và thực hiện hợp đồng là hai vấn đề khác nhau. Do vậy, các hợp đồng đặt cọc các ngày 16/8/2019 và 18/01/2019 chỉ thể hiện các bên đã ký kết hợp đồng. Theo hợp đồng đặt cọc, bên nguyên đơn có nghĩa vụ giao cho bị đơn số tiền đặt cọc. Bị đơn có nghĩa vụ thực hiện việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng khi hết thời hạn đặt cọc. Đây chính là nghĩa vụ của các bên trong việc thực hiện hợp đồng đặt cọc. Do việc ký kết hợp đồng và thực hiện hợp đồng là hai vấn đề khác nhau. Do vậy, việc thực hiện hợp đồng đặt cọc thì các bên phải chứng minh. Nguyên đơn cho rằng đã thực hiện việc giao cọc 390.000.000 đồng nhưng không có tài liệu chứng minh việc giao tiền. Hợp đồng đặt cọc cũng không có nội dung ghi nhận đã giao cọc. Chính vì vậy, có cơ sở xác định nguyên đơn không chứng minh được việc đã thực hiện việc giao đủ tiền cọc.

[4] Nguyên đơn không chứng minh được việc đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao tiền cọc. Trên cơ sở sự thừa nhận của bị đơn, Hội đồng xét xử chỉ đủ căn cứ xác định nguyên đơn chỉ giao khoản tiền cọc là 150.000.000 đồng. Điều này còn phù hợp về số liệu, nếu cộng với số nợ vay trước thời điểm ký đặt cọc (240.000.000 đồng) thì phù hợp tổng số tiền cọc 390.000.000 đồng, nhưng khoản 240.000.000 đồng thì nguyên đơn đã khởi kiện trong hợp đồng vay tài sản. Theo thỏa thuận đặt cọc thì bên nguyên đơn đã vi phạm hợp đồng vì đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đã thỏa thuận. Đây là lý do mà bị đơn không thể giải chấp để ký kết hợp đồng chuyển nhượng.

[5] Từ các nhận định tại các mục [2], [3] và [4] nêu trên cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định lỗi trong hợp đồng đặt cọc và xử lý tiền cọc là đúng pháp luật, phù hợp với quy định tại mục 7 Chương XV của Bộ luật dân sự. Do vậy, kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thủy là không có căn cứ để chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm, do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Tiến B và bà Trần Thị Anh T2 có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Duy T tổng số tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 539.200.000 (Năm trăm ba mươi chín triệu hai trăm nghìn) đồng (Trong đó nợ gốc là 340.000.000 đồng và tiền lãi 199.200.000 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Hủy hợp đồng đặt cọc giữa nguyên đơn và bị đơn đã ký ngày 16/01/2019 và Hợp đồng đặt cọc được Văn phòng công chứng Cửu Long chứng nhận ngày 18/01/2019.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả lại khoản tiền cọc 390.000.000 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn phải chịu 25.568.000 đồng (Hai mươi lăm triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 004972 ngày 29/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ, nguyên đơn được nhận lại số tiền 19.128.000 đồng (Mười chín triệu một trăm hai mươi tám nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng, chuyển tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0002154 ngày 06/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thủy thành án phí, coi như nguyên đơn đã nộp xong.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND quận Bình Thủy;
- Chi cục THADS quận Bình Thủy;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Chế Linh